

THÔNG BÁO

V/v niêm yết giá thanh lý cây xanh công viên phường Long Thủy

(Tài sản thanh lý: 06 cây gỗ sao, 10 cây gỗ dầu, 02 cây gỗ trầm bông vàng, 48 cây gỗ thông để thực hiện dự án: Đầu tư công viên phường Long Thủy)

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ tư pháp về việc hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá;

Căn cứ Công văn số 3649/STC-GCS ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước v/v hướng dẫn việc bán, thanh lý cây xanh đô thị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 21/08//2023 của UBND thị xã Phước Long về việc phê duyệt giá và phương án thanh lý tài sản (Tài sản thanh lý: 06 cây gỗ sao, 10 cây gỗ dầu, 02 cây gỗ trầm bông vàng, 48 cây gỗ thông để thực hiện dự án: Đầu tư công viên phường Long Thủy).

UBND phường Long Thủy thông báo về việc niêm yết giá thanh lý cây xanh tại công viên phường Long Thủy với các nội dung sau:

1. Thông tin về tài sản:

Tài sản thanh lý bao gồm 06 cây gỗ sao, 10 cây gỗ dầu, 02 cây gỗ trầm bông vàng, 48 cây gỗ thông.

(Có danh sách số lượng và khối lượng cây kèm theo)

Giá trị tài sản: 23.007.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai mươi ba triệu không trăm lẻ bảy ngàn đồng).

Hình thức bán tài sản: Bán theo hình thức niêm yết giá.

(Cá nhân hoặc đơn vị mua tài sản phải tự chi trả chi phí cắt cây).

1. Người có tài sản: UBND phường Long Thủy

- Đại diện: Ông/bà **Nguyễn Thị Bảo Thoa** Chức vụ: **Chủ tịch**

- Địa chỉ: khu 4, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, T. Bình Phước.

2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký:

Từ 08 h 00 phút ngày 23/08/2023 đến 16 h 00 ngày 29/08/2023.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Trụ sở UBND phường Long Thủy, địa chỉ: khu 4, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, T. Bình Phước.

UBND phường Long Thủy thông báo đến các cá nhân, đơn vị có quan tâm!

Nơi nhận:

- Đăng Website:

<https://phuoclong.binhphuoc.gov.vn/vi/news/>

- Lưu VT.

 **CHỦ TỊCH**
Thoa
Nguyễn Thị Bảo Thoa

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÂY CÔNG VIÊN LONG THỦY

(Kèm theo thông báo số 27/TB-UBND ngày 22 tháng 08 năm 2023)



STT	Số bài cây	Loại cây	Nhóm gỗ	Đường kính (D 1,3 cm)	Chiều cao vút ngọn (m)	Chiều cao lấy gỗ	Khối gỗ (m ³)	Khối củi (m ³)	Đơn giá gỗ (theo QĐ 2338/QĐ-UBND) (D: 10-25cm)	Đơn giá gỗ (theo QĐ 2338/QĐ-UBND) (D: 26-40cm)	Đơn giá gỗ (theo QĐ 2338/QĐ-UBND) (D: > 40cm)	Đơn giá củi (theo QĐ 2338/QĐ-UBND) (đồng /m ³)	Thành tiền (gỗ)	Thành tiền (củi)	Ghi chú
1	2	Sao		16	7	3	0,042	0,010	4.000.000			56.000	167.197	585	
2	5	Sao		25	10	5	0,172	0,037	4.500.000			56.000	772.734	2.061	
3	6	Sao		57	12	6,5	1,174	0,232			7.000.000	56.000	8.216.083	13.001	
		Sao													
4	7	(bong gốc 2m)		29	10	4	0,181	0,048		6.000.000		56.000	1.083.439	2.709	
5	11	Sao		32	11	6	0,334	0,066		6.000.000		56.000	2.006.369	3.678	
6	8	Sao		13	7			0,045				56.000		2.497	Củi
Tổng 06 cây gỗ sao							1,902	0,438						-	
1	1	Dầu		32	8	5	0,279	0,048		2.800.000		56.000	780.255	2.675	
2	3	Dầu		20	7	3,5	0,077	0,017	1.800.000			56.000	139.357	929	
3	4	Dầu		20	7	3,5	0,077	0,017	1.800.000			56.000	139.357	929	
4	9	Dầu		18	8	5	0,084	0,014	2.000.000			56.000	168.591	809	
5	13	Dầu		6	5			0,008				56.000		446	Củi
6	14	Dầu		13	8			0,051				56.000		2.854	Củi
7	45	dầu		4	5			0,003				56.000		161	Củi
8	46	dầu		5	5			0,004				56.000		251	Củi
9	47	dầu		5	5			0,004				56.000		251	Củi
10	61	Dầu		5	5			0,004				56.000		251	Củi
Tổng 10 cây gỗ dầu							0,518	0,171						-	
1	12	tràm		51	7	3	0,429	0,107	1.500.000			56.000	643.162	6.003	
2	10	tràm		38	9	4	0,317	0,077	1.500.000			56.000	476.087	4.285	
Tổng 02 cây gỗ tràm bông vàng							0,746	0,184						-	
1	15	Thông		32	10	5	0,279	0,060		2.800.000		56.000	780.255	3.344	

2	16	Thông		19	8	3	0,062	0,018	1.800.000		56.000	111.986	995	
3	17	Thông		19	8	3	0,060	0,017	1.800.000		56.000	108.344	963	
4	18	Thông		19	8	3	0,060	0,017	1.800.000		56.000	108.344	963	
5	19	Thông		21	7	2	0,050	0,019	1.800.000		56.000	90.066	1.051	
6	20	Thông		35	9	5	0,337	0,065		2.800.000	56.000	944.108	3.642	
7	21	Thông		21	8	3	0,075	0,021	1.800.000		56.000	135.099	1.201	
8	22	Thông		15	6	1	0,012	0,008	1.200.000		56.000	14.152	425	
9	23	Thông		25	9	4	0,136	0,033	1.800.000		56.000	244.135	1.831	
10	24	Thông		18	6	1	0,019	0,012	1.200.000		56.000	22.498	675	
11	25	Thông		18	6	1	0,019	0,012	1.200.000		56.000	22.498	675	
12	26	Thông		19	6	1,5	0,030	0,013	1.200.000		56.000	36.115	722	
13	27	Thông		19	6	1,5	0,030	0,013	1.200.000		56.000	36.115	722	
14	28	Thông		21	7	2	0,047	0,018	1.800.000		56.000	84.769	989	
15	29	Thông		22	9	3,5	0,096	0,026	1.800.000		56.000	172.046	1.475	
16	30	Thông		25	10	5	0,178	0,038	1.800.000		56.000	321.019	2.140	
17	31	Thông		22	7	2	0,055	0,020	1.800.000		56.000	98.312	1.147	
18	32	Thông		26	7	2,5	0,094	0,028		2.300.000	56.000	215.479	1.574	
19	33	Thông		29	8	4	0,181	0,039		2.800.000	56.000	505.605	2.167	
20	35	Thông		25	10	5	0,178	0,038	1.800.000		56.000	321.019	2.140	
21	36	Thông		17	8	3,5	0,055	0,013	1.800.000		56.000	98.628	751	
22	37	Thông		25	8	3,5	0,125	0,031	1.800.000		56.000	224.713	1.712	
23	38	Thông		29	9	4	0,181	0,044		2.800.000	56.000	505.605	2.438	
24	39	Thông		32	9	5	0,279	0,054		2.800.000	56.000	780.255	3.010	
25	40	Thông		19	9	4	0,080	0,019	2.000.000		56.000	160.510	1.083	
26	42	Thông		20	8	2,5	0,055	0,019	1.800.000		56.000	99.541	1.062	
27	48	Thông		29	8	4	0,181	0,039		2.800.000	56.000	505.605	2.167	
28	51	Thông		24	8	3	0,094	0,027	1.800.000		56.000	169.287	1.505	
29	52	Thông		21	7,5	2	0,047	0,019	1.800.000		56.000	84.769	1.060	
30	53	Thông		22	8	3	0,082	0,023	1.800.000		56.000	147.468	1.311	
31	54	Thông		16	7	3	0,042	0,010	1.800.000		56.000	75.239	585	
32	55	Thông		27	8	2	0,081	0,035		2.300.000	56.000	185.227	1.933	
33	56	Thông		19	7	2	0,040	0,015	1.800.000		56.000	72.229	843	
34	57	Thông		20	8	4	0,086	0,018	2.000.000		56.000	171.389	1.028	
35	60	Thông		22	9	5	0,137	0,026	2.000.000		56.000	273.089	1.475	
36	63	Thông		22	8	5	0,137	0,023	2.000.000		56.000	273.089	1.311	
37	64	Thông		15	6	2	0,026	0,008	2.000.000		56.000	51.363	462	
38	66	Thông		16	6	2	0,027	0,009	2.000.000		56.000	53.525	482	

[illegible]

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá và phương án thanh lý tài sản

(Tài sản thanh lý: 06 cây gỗ sao, 10 cây gỗ dầu, 02 cây gỗ trầm bông vàng, 48 cây gỗ thông để thực hiện dự án: Đầu tư công viên phường Long Thủy)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 3649/STC-GCS ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước v/v hướng dân việc bán, thanh lý cây xanh đô thị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 111/TTr-TCKH ngày 15/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá và phương án thanh lý: 06 cây gỗ sao, 10 cây gỗ dầu, 02 cây gỗ trầm bông vàng, 48 cây gỗ thông để thực hiện dự án: Đầu tư công viên phường Long Thủy, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt giá khởi điểm

1.1 Tên tài sản thanh lý: Tài sản thanh lý: 06 cây gỗ sao, 10 cây gỗ dầu, 02 cây gỗ trầm bông vàng, 48 cây gỗ thông; Giá bán cây đứng, đơn vị mua tự cắt. (Bảng tính chi tiết kèm theo)

1.2. **Giá trị khởi điểm:** 23.007.000đ (Bằng chữ: Hai mươi ba triệu, không trăm lẻ bảy nghìn đồng).

2. Phương án thanh lý tài sản

2.1 Hình thức thanh lý tài sản: Bán tài sản.

2.2 Đơn vị giao tổ chức bán tài sản thanh lý: UBND phường Long Thủy.

2.3 Hình thức thanh lý tài sản: Tài sản trên được bán theo hình thức niêm yết giá. (Theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước).

2.4 Quản lý số tiền thu được từ thanh lý tài sản: Số tiền thu được từ bán tài sản trên sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, còn lại nộp ngân sách Nhà nước vào tài khoản tạm giữ số: 3941.0.1076272.00000 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Thị xã Phước Long mở tại Kho bạc Nhà nước Phước Long.

Điều 2. Giao UBND phường Long Thủy căn cứ Điều 1 của Quyết định này tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND phường Long Thủy và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT. UBND thị xã;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu VT 

CHỦ TỊCH




Nguyễn Ngọc Công

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ TÀI SẢN THANH LÝ

(Kèm theo quyết định số: 824/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND thị xã)

STT	Số bài cây	Loại cây	Nhóm gỗ	Đường kính (D 1,3 cm)	Chiều cao vút ngọn (m)	Chiều cao lấy gỗ	Khối gỗ (m3)	Khối củ (m3)	Đơn giá gỗ (theo QĐ 2338/QĐ-UBND) (D: 10-25cm)	Đơn giá gỗ (theo QĐ 2338/QĐ-UBND) (D: 26-40cm)	Đơn giá gỗ (theo QĐ 2338/QĐ-UBND) (D: > 40cm)	Đơn giá củ (theo QĐ 2338/QĐ-UBND) (đồng /m3)	Thành tiền (gỗ)	Thành tiền (củ)
1	2	Sao		16	7	3	0,042	0,010	4.000.000			56.000	167.197	585
2	5	Sao		25	10	5	0,172	0,037	4.500.000			56.000	772.734	2.061
3	6	Sao		57	12	6,5	1,174	0,232			7.000.000	56.000	8.216.083	13.001
		Sao (bọng gốc 2m)		29	10	4	0,181	0,048		6.000.000		56.000	1.083.439	2.709
4	7	Sao		32	11	6	0,334	0,066		6.000.000		56.000	2.006.369	3.678
5	11	Sao		13	7			0,045				56.000		2.497
6	8	Sao												0
							1,902	0,438						
1	1	Dầu		32	8	5	0,279	0,048		2.800.000		56.000	780.255	2.675
2	3	Dầu		20	7	3,5	0,077	0,017	1.800.000			56.000	139.357	929
3	4	Dầu		20	7	3,5	0,077	0,017	1.800.000			56.000	139.357	929
4	9	Dầu		18	8	5	0,084	0,014	2.000.000			56.000	168.591	809
5	13	Dầu		6	5			0,008				56.000		446
6	14	Dầu		13	8			0,051				56.000		2.854
7	45	Dầu		4	5			0,003				56.000		161
8	46	Dầu		5	5			0,004				56.000		251
9	47	Dầu		5	5			0,004				56.000		251
10	61	Dầu		5	5			0,004				56.000		251



	Tổng 10 cây gỗ đầu				0,518	0,171					0	
		keo lá trâm										
1	12	trâm	51	7	3	0,429	0,107	1.500.000		56.000	643.162	6.003
2	10	keo lá trâm	38	9	4	0,317	0,077	1.500.000		56.000	476.087	4.285
Tổng 02 cây gỗ trâm bông vàng						0,746	0,184					0
1	15	Thông	32	10	5	0,279	0,060		2.800.000	56.000	780.255	3.344
2	16	Thông	19	8	3	0,062	0,018	1.800.000		56.000	111.986	995
3	17	Thông	19	8	3	0,060	0,017	1.800.000		56.000	108.344	963
4	18	Thông	19	8	3	0,060	0,017	1.800.000		56.000	108.344	963
5	19	Thông	21	7	2	0,050	0,019	1.800.000		56.000	90.066	1.051
6	20	Thông	35	9	5	0,337	0,065		2.800.000	56.000	944.108	3.642
7	21	Thông	21	8	3	0,075	0,021	1.800.000		56.000	135.099	1.201
8	22	Thông	15	6	1	0,012	0,008	1.200.000		56.000	14.152	425
9	23	Thông	25	9	4	0,136	0,033	1.800.000		56.000	244.135	1.831
10	24	Thông	18	6	1	0,019	0,012	1.200.000		56.000	22.498	675
11	25	Thông	18	6	1	0,019	0,012	1.200.000		56.000	22.498	675
12	26	Thông	19	6	1,5	0,030	0,013	1.200.000		56.000	36.115	722
13	27	Thông	19	6	1,5	0,030	0,013	1.200.000		56.000	36.115	722
14	28	Thông	21	7	2	0,047	0,018	1.800.000		56.000	84.769	989
15	29	Thông	22	9	3,5	0,096	0,026	1.800.000		56.000	172.046	1.475
16	30	Thông	25	10	5	0,178	0,038	1.800.000		56.000	321.019	2.140
17	31	Thông	22	7	2	0,055	0,020	1.800.000		56.000	98.312	1.147
18	32	Thông	26	7	2,5	0,094	0,028		2.300.000	56.000	215.479	1.574
19	33	Thông	29	8	4	0,181	0,039		2.800.000	56.000	505.605	2.167
20	35	Thông	25	10	5	0,178	0,038	1.800.000		56.000	321.019	2.140
21	36	Thông	17	8	3,5	0,055	0,013	1.800.000		56.000	98.628	751
22	37	Thông	25	8	3,5	0,125	0,031	1.800.000		56.000	224.713	1.712
23	38	Thông	29	9	4	0,181	0,044		2.800.000	56.000	505.605	2.438
24	39	Thông	32	9	5	0,279	0,054		2.800.000	56.000	780.255	3.010
25	40	Thông	19	9	4	0,080	0,019	2.000.000		56.000	160.510	1.083

26	42	Thông		20	8	2,5	0,055	0,019	1.800.000		56.000	99.541	1.062
27	48	Thông		29	8	4	0,181	0,039		2.800.000	56.000	505.605	2.167
28	51	Thông		24	8	3	0,094	0,027	1.800.000		56.000	169.287	1.505
29	52	Thông		21	7,5	2	0,047	0,019	1.800.000		56.000	84.769	1.060
30	53	Thông		22	8	3	0,082	0,023	1.800.000		56.000	147.468	1.311
31	54	Thông		16	7	3	0,042	0,010	1.800.000		56.000	75.239	585
32	55	Thông		27	8	2	0,081	0,035		2.300.000	56.000	185.227	1.933
33	56	Thông		19	7	2	0,040	0,015	1.800.000		56.000	72.229	843
34	57	Thông		20	8	4	0,086	0,018	2.000.000		56.000	171.389	1.028
35	60	Thông		22	9	5	0,137	0,026	2.000.000		56.000	273.089	1.475
36	63	Thông		22	8	5	0,137	0,023	2.000.000		56.000	273.089	1.311
37	64	Thông		15	6	2	0,026	0,008	2.000.000		56.000	51.363	462
38	66	Thông		16	6	2	0,027	0,009	2.000.000		56.000	53.525	482
39	34	Thông		13	9			0,057			56.000		3.210
40	41	Thông		11	9			0,045			56.000		2.529
41	43	Thông		5	8			0,007			56.000		401
42	44	Thông		6	8			0,010			56.000		578
43	49	Thông		6	8			0,013			56.000		713
44	50	Thông		6	8			0,013			56.000		713
45	58	Thông		12	9			0,052	2.000.000		56.000		2.897
46	59	Thông		6	8			0,013			56.000		713
47	62	Thông		8	8			0,020			56.000		1.115
48	65	Thông		6	8			0,010			56.000		578
		Tổng 48 cây gỗ thông					3,749	1,188					
								Tổng tiền				22.896.128	110.878
								Tổng cộng số tiền (tiền gỗ + tiền củi)				23.007.000	
								Giá bán cây đứng do đơn vị mua tự đưa cắt.					

